

Số : 80 /KH-THBVĐ

Điện Biên Phủ, ngày 05 tháng 6 năm 2024

KẾ HOẠCH

Thực hiện công tác Công khai giáo dục Năm học 2023 - 2024

Căn cứ Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành quy chế thực hiện công khai đối với các cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân;

Trường Tiểu học Bế Văn Đàn xây dựng kế hoạch thực hiện công tác công khai giáo dục năm học 2023-2024 cụ thể như sau:

I. Mục tiêu thực hiện công khai

Nhằm nâng cao ý thức và tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ quản lý và tập thể giáo viên nhà trường ý thức trách nhiệm và tinh thần cộng đồng trong công tác.

Thực hiện công khai cam kết của nhà trường về chất lượng giáo dục thực tế, về điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để người học, các thành viên của nhà trường và xã hội tham gia giám sát và đánh giá nhà trường theo quy định của pháp luật.

Thực hiện công khai nhằm nâng cao tính minh bạch, phát huy dân chủ, tăng cường tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của trường trong quản lý nguồn lực và nâng cao hiệu quả giáo dục.

Điều chỉnh và tác động đến các hoạt động của nhà trường về công khai chất lượng giáo dục, điều kiện đảm bảo cho chất lượng giáo dục và thu chi tài chính để các thành viên của cơ sở giáo dục và xã hội tham gia giám sát, đánh giá cơ sở giáo dục theo quy định của pháp luật; thực hiện công khai đảm bảo đầy đủ các nội dung, hình thức và thời điểm theo quy định của quy chế công khai.

II. Nội dung thực hiện ba công khai

1. Công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế

Cam kết chất lượng giáo dục, điều kiện về đối tượng tuyển sinh của nhà trường, chương trình giáo dục mà nhà trường tuân thủ, yêu cầu phối hợp giữa nhà trường và gia đình, yêu cầu về thái độ học tập của học sinh, điều kiện cơ sở vật chất của nhà trường, các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt cho học sinh ở nhà trường, đội ngũ giáo viên, cán bộ quản lý và phương pháp quản lý của nhà trường; kết quả hạnh kiểm, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được; khả năng học tập tiếp tục của học sinh (theo Biểu mẫu 05).

Chất lượng giáo dục thực tế: Thực hiện theo Biểu mẫu 06.

Kế hoạch xây dựng cơ sở giáo dục đạt chuẩn quốc gia và kết quả đạt được qua các mốc thời gian.

Kiểm định cơ sở giáo dục: Công khai báo cáo đánh giá ngoài, kết quả công nhận đạt hoặc không đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục.

2. Công khai điều kiện đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Cơ sở vật chất: Số lượng, diện tích các loại phòng học, phòng chức năng, phòng nghỉ cho học sinh bán trú, tính bình quân trên một học sinh; số thiết bị dạy học đang sử dụng, tính bình quân trên một lớp (theo Biểu mẫu 07).

b) Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên:

Số lượng, chức danh có phân biệt theo hình thức tuyển dụng và trình độ đào tạo (theo Biểu mẫu 08).

Số lượng giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng; hình thức, nội dung, trình độ và thời gian đào tạo và bồi dưỡng trong năm học và 2 năm tiếp theo.

3. Công khai thu chi tài chính:

Thực hiện công khai theo Thông tư 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức 3 cao nhất, bình quân và thấp nhất); mức chi thường xuyên/1 học sinh; chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm trang thiết bị.

Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Công khai kết quả kiểm toán (nếu có) theo quy định tại nghị định số 91/2008/NĐ-CP ngày 18/8/2008 của Chính phủ về công khai kết quả kiểm toán và kết quả thực hiện kết luận, kiến nghị kiểm toán của Kiểm toán nhà nước.

Công khai mức thu học phí và các khoản thu khác theo từng năm học và dự kiến cho cả cấp học.

Công khai chính sách học bổng và kết quả thực hiện trong từng năm học.

3.1. Thực hiện công khai các quỹ có nguồn từ ngân sách nhà nước và các quỹ có nguồn từ các khoản đóng góp của nhân dân theo thông tư 61/2017/TT- ngày 15 tháng 6 năm 2017 và thông tư 90/2018/TT- ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính.

- Thực hiện niêm yết các biểu mẫu công khai dự toán, quyết toán thu chi tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

3.2. Công khai các khoản thu khác từ người học: các khoản thu khác theo từng năm học.

3.2.1 Các loại bảo hiểm (Nhà trường thu hộ cơ quan bảo hiểm)

1. Thực hiện Công văn số 1770/UBND-GDĐT, ngày 5/9/2022 của UBND thành phố Điện Biên Phủ về việc triển khai thực hiện công tác bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2023-2024,

Công văn số: 3598/UBND-KGVX, ngày 16 tháng 8 năm 2023 của UBND tỉnh Điện Biên, v/v Triển khai thực hiện công tác bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2023 - 2024;

Công văn số 2493/LN-BHXXH-SGDĐT ngày 25 tháng 8 năm 2023 của Liên ngành Bảo hiểm xã hội tỉnh Điện Biên - Sở GD&ĐT V/v thực hiện bảo hiểm y tế học sinh, sinh viên năm học 2023-2024.

- Đối với những học sinh đã tham gia bảo hiểm y tế từ năm học 2022 – 2023 (Từ lớp 2 – 5): Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2023. Mức đóng BHYT : 486.000 đồng

- HS lớp 1:

+ Sinh từ 01/01/2017-30/9/2017: đóng BHYT 15 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/10/2022 đến 31/12/2023. Mức đóng BHYT : 607.500 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 10: đóng BHYT 14 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/11/2023 đến 31/12/2024. Mức đóng BHYT: 567.000 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 11: đóng BHYT 13 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/12/2023 đến 31/12/2024. Mức đóng BHYT: 526.500 đồng.

+ Học sinh có ngày sinh trong tháng 12: đóng BHYT 12 tháng. Thẻ BHYT mới có giá trị sử dụng từ ngày 01/01/2023 đến 31/12/2024. Mức đóng BHYT: 486.000 đồng.

2. Bảo hiểm thân thể - Bảo Việt (tự nguyện đối với mọi đối tượng học sinh): Thực hiện Công văn số 1085/CV-PGDĐT ngày 19 tháng 08 năm 2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo Thành Phố Điện Biên Phủ V/v thực hiện công tác Bảo hiểm năm học 2023-2024

Công văn số 246/BVĐB-2023 ngày 18 tháng 7 năm 2023 của Công ty Bảo Việt Điện Biên về việc triển khai công tác bảo hiểm cho cán bộ, giáo viên và học sinh năm học 2023- 2024 và Thông báo số 271/TB-BVĐB-2023 ngày 02 tháng 8 năm 2023 của Công ty Bảo Việt Điện Biên về việc tái tục bảo hiểm cháy nổ bắt buộc năm 2023.

-150.000đ/HS/năm

3.2.2. Các khoản thu dịch vụ công theo quy định của UBND tỉnh

Trông giữ xe đạp: Nhà trường không thu.

3.2.3. Ăn bán trú và tổ chức phục vụ bán trú cho học sinh

* Dịch vụ ăn bán trú;Trông trưa

+ Dịch vụ ăn bán trú: 20.000 đồng/bữa/học sinh.

* Dịch vụ trông trưa: 5.000 đồng/buổi/học sinh

* Thu phục vụ tất cả học sinh nhà trường:

- Nước uống: 35.000 đồng/hs/kỳ (70.000đ/ HS/ năm học)
- Vệ sinh, lao công: 45.000 đồng/hs/kỳ (90.000đ/ HS/ năm học)
- Nội dung chi: Trả công người lao động dọn vệ sinh toàn bộ các khu vực trong trường, nhà vệ sinh học sinh, mua giấy vệ sinh, nước vệ sinh, nước tẩy, xà phòng rửa tay, mua dụng cụ vệ sinh (chổi các loại, hốt rác, sọt rác, xô, chậu...) cho 26 phòng lớp;

3.2.6. Các khoản tài trợ xã hội hóa giáo dục

* Tài trợ kinh phí cho các hoạt động học tập, phong trào và khen thưởng học sinh: Số tiền phụ huynh tài trợ 265.000.000 đồng.

Số tiền đã sử dụng: 265.000.000 đồng. Còn: Không.

* Tài trợ kinh phí cải tạo cảnh quan môi trường:

Số tiền phụ huynh tài trợ 86.050.000 đồng.

Số tiền đã sử dụng: 86.050.000 đồng. Còn: Không.

3.3. Công khai các khoản chi theo từng năm học: các khoản chi lương, chi bồi dưỡng chuyên môn, chi hội họp, hội thảo, chi tham quan học tập trong nước và nước ngoài; mức thu nhập hàng tháng của giáo viên và cán bộ quản lý (mức cao nhất, bình quân và thấp nhất);

3.4. Công khai chính sách và kết quả thực hiện chính sách hàng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí đối với người học thuộc diện được hưởng chính sách xã hội.

Học sinh được hưởng chế độ hỗ trợ chi phí học tập: 53 em

III. Hình thức và thời điểm công khai:

1. Hình thức:

Niêm yết công khai tại bảng tin nhà trường; trên website của nhà trường.

Công khai trong các cuộc họp HĐGD, họp phụ huynh học sinh, hội nghị ban đại diện CMHS.

2. Thời điểm công khai:

Công khai vào tháng 6 hàng năm, khi kết thúc năm học, đảm bảo tính đầy đủ, chính xác và kịp thời trước khi khai giảng năm học mới hoặc khi có thay đổi nội dung liên quan.

IV. Tổ chức thực hiện

Hiệu trưởng chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện các nội dung, hình thức và thời điểm công khai theo quy định. Thực hiện tổng kết, đánh giá công tác công khai nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả công tác quản lý.

Báo cáo kết quả thực hiện quy chế công khai của năm học trước và kế hoạch triển khai quy chế công khai của năm học sắp tới với Phòng Giáo dục trước ngày 25/9.

Tạo điều kiện thuận lợi cho công tác kiểm tra việc thực hiện công khai của nhà trường của các cấp.

Công bố công khai trong cuộc họp với cán bộ, giáo viên, nhân viên của nhà trường:

Đưa lên website của nhà trường.

Trường Tiểu học Bế Văn Đàn yêu cầu các đồng chí cán bộ, giáo viên, nhân viên nghiêm túc thực hiện kế hoạch Công khai giáo dục trong nhà trường. Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc, liên hệ với Lãnh đạo trường để được giải quyết/.

Nơi nhận:

- BGH, CTCD, TPT;
- Tổ trưởng CM, VP;
- Lưu VT

P.HIỆU TRƯỞNG



Trần Thị Hương

UBND THÀNH PHỐ ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TIỂU HỌC BẾ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO
Cam kết chất lượng giáo dục năm học 2024 - 2025

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp				
		Lớp 1	Lớp 2	Lớp 3	Lớp 4	Lớp 5
I	<i>Điều kiện tuyển sinh</i>	Những HS có ngày tháng năm sinh tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017. Có giấy khai sinh, nếu là bản sao có dấu công chứng của cấp có thẩm quyền.	Học hết chương trình lớp 1. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 2. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 3. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất	Học hết chương trình lớp 4. Được đánh giá xếp loại hoàn thành về học tập, đạt về năng lực và phẩm chất
II	<i>Chương trình giáo dục mà CSGD thực hiện</i>	Thực hiện thông tư Số: 32/2018/TT-BGDĐT ngày 26/12/2018 ban hành Chương trình Giáo Dục phổ thông 2018 đối với Lớp 1,2,3,4,5.				
III	<i>Yêu cầu phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình Yêu cầu về thái độ học tập của HS</i>	- Nhà trường và gia đình phối hợp chặt chẽ trong việc quản lý, giáo dục toàn diện học sinh. Duy trì thường xuyên thông tin liên lạc hai chiều giữa nhà trường và gia đình. Hoạt động Ban đại diện CMHS đúng văn bản chỉ đạo hiện hành. Ban đại diện CMHS trường, lớp họp 3 lần/năm. Ban đại diện trường, lớp có đủ thành phần, cơ cấu theo quy định. - Học sinh có thái độ học tập đúng đắn, chấp hành đầy đủ nội				

		quy nhà trường, của lớp. Mọi học sinh phải thực hiện tốt nội quy, quy định trong Điều lệ trường Tiểu học.				
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của HS ở CSGD	- Học sinh được tham gia các hoạt động của Đội, các hoạt động truyền thống, các hoạt động xã hội. - Được tham gia các phong trào văn hóa văn nghệ, thể dục thể thao. Được hỗ trợ kinh phí hoạt động từ các nguồn đóng góp, Ban đại diện CMHS. - Được tham gia các hoạt động ngoại khóa, các cuộc thi và các câu lạc bộ. - Xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực, cảnh quan trường xanh – sạch – đẹp. - Hưởng ứng và tham gia các phong trào do Ngành phát động. - Học sinh có nhu cầu được ăn bán trú tại trường do phụ huynh đóng góp.				
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập, sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất,	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất,	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất,	- Học tập: 100% HS hoàn thành, trong đó hoàn thành tốt 40% trở lên - Năng lực: 100% HS đạt về năng lực, trong đó tốt 55% trở lên. - Phẩm chất: 100% HS đạt về phẩm chất, - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt, trong đó tốt 70% trở lên.

		sức khỏe: 100% đạt tốt	trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	trong đó tốt 70% trở lên. - Rèn luyện sức khỏe: 100% đạt tốt	
VI	<i>Khả năng học tập tiếp tục của HS</i>	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 2	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 3	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 4	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 5	Có đủ khả năng tiếp tục học tập lên lớp 6

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TH BẾ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin chất lượng giáo dục tiểu học thực tế
Năm học 2023 – 2024**

Tổng số học sinh được đánh giá: 988 (2 HS khuyết tật không đánh giá)

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4	Khối 5
Tổng số HS		988		189	187	209	211	192
HS Khuyết tật		8		1	2	1	2	2
HS được đánh giá		987		188	187	209	211	192
Môn học	MĐĐ	SL	%					
Tiếng việt	HTT	590	59,8	129	138	137	142	44
	HT	396	40,1	59	49	72	69	147
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
Toán	HTT	593	60,1	131	140	148	130	44
	HT	398	40,3	57	47	61	86	147
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
Ngoại ngữ	HTT	316	32,0	0	0	132	132	52
	HT	295	29,9	0	0	77	79	139
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
Đạo đức	HTT	795	80,5	164	152	171	177	131
	HT	201	20,4	34	35	38	34	60
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
TN\$XH	HTT	478	48,4	155	154	169	0	0
	HT	106	10,7	33	33	40	0	0
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
Khoa học	HTT	257	26,0	0	0	0	155	102
	HT	146	14,8	0	0	0	57	89
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
LS và Địa lý	HTT	255	25,8	0	0	0	156	99
	HT	147	14,9	0	0	0	55	92
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
Âm nhạc	HTT	747	75,7	157	151	161	160	118
	HT	239	24,2	31	36	48	51	73
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
Mỹ Thuật	HTT	730	74,0	152	144	152	161	121
	HT	256	25,9	36	43	57	50	70
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
GDTC	HTT	779	78,9	156	156	161	166	140
	HT	177	17,9	2	31	48	45	51
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
Công nghệ	HTT	320	32,4	0	0	165	155	0
	HT	100	10,1	0	0	44	56	0
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0

Kỹ thuật	HTT	128	13,0	0	0	0	0	128
	HT	64	6,5	0	0	0	0	64
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
HĐTN	HTT	648	65,7	153	154	167	174	0
	HT	147	14,9	35	33	42	37	0
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0
Tin học	HTT	430	43,6	0	0	171	146	113
	HT	181	18,3	0	0	38	65	78
	CHT	0	0,0	0	0	0	0	0

*** Năng lực:**

*** Khối 1, 2, 3, 4**

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
Tổng số HS		796		189	187	209	211
HS Khuyết tật		6		1	2	1	2
HS được đánh giá		795		188	187	209	211
Năng lực chung	MĐĐ	SL	%				
Tự chủ và tự học	Tốt	641	65,7	145	159	169	168
	Đạt	154	15,8	43	28	40	43
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Giao tiếp và hợp tác	Tốt	642	65,8	147	159	169	167
	Đạt	153	15,7	41	28	40	44
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	Tốt	610	62,6	138	147	169	156
	Đạt	185	19,0	50	40	40	55
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Năng lực đặc thù	Tốt	0	0,0	0	0	0	0
	Đạt	0	0,0	0	0	0	0
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Ngôn ngữ	Tốt	624	64,0	138	151	167	168
	Đạt	171	17,5	50	36	42	43
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Tính toán	Tốt	612	62,8	138	153	167	154
	Đạt	183	18,8	50	34	42	57
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Khoa học	Tốt	642	65,8	155	149	168	170
	Đạt	153	15,7	33	38	41	41
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Thẩm mỹ	Tốt	633	64,9	153	147	166	167
	Đạt	162	16,6	35	40	43	44
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Thể chất	Tốt	657	67,4	156	159	165	177
	Đạt	138	14,2	32	28	44	34
	CCG	0	0,0	0	0	0	0

Công nghệ lớp 3,4	Tốt	332	34,1	0	0	167	165
	Đạt	88	9,0	0	0	42	46
	CCG	0	0,0	0	0	0	0

*** Khối 5:**

Khối lớp		Tổng	
Tổng số HS		192	
HS Khuyết tật		1	
HS được đánh giá		191	
Năng lực	MĐĐ	SL	%
Tự phục vụ, tự quản	Tốt	143	74,9
	Đạt	48	25,1
	CCG	0	0,0
Hợp tác	Tốt	143	74,9
	Đạt	48	25,1
	CCG	0	0,0
Tự học và Giải quyết vấn đề	Tốt	135	70,7
	Đạt	56	29,3
	CCG	0	0,0

*** Phẩm chất**

*** Khối 1,2,3,4**

Khối lớp		Tổng		Khối 1	Khối 2	Khối 3	Khối 4
Tổng số HS		796		189	187	209	211
HS Khuyết tật		6		1	2	1	2
HS được đánh giá		795		188	187	209	211
Phẩm chất	MĐĐ	SL	%				
Yêu nước	Tốt	795	100,0	188	187	209	211
	Đạt	0	0,0	0	0	0	0
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Nhân ái	Tốt	786	98,9	188	187	208	203
	Đạt	9	1,1	0	0	1	8
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Chăm chỉ	Tốt	661	83,1	147	160	174	180
	Đạt	134	16,9	41	27	35	31
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Trung thực	Tốt	732	92,1	166	172	192	202
	Đạt	63	7,9	22	15	17	9
	CCG	0	0,0	0	0	0	0
Trách nhiệm	Tốt	695	87,4	162	170	181	182
	Đạt	100	12,6	26	17	28	29
	CCG	0	0,0	0	0	0	0

*** Khối 5:**

Khối lớp		Tổng	
Tổng số HS		192	
HS Khuyết tật		2	
HS được đánh giá		191	
Phẩm chất	MĐĐ	SL	%
Chăm học, chăm làm	Tốt	145	75,9
	Đạt	46	24,1
	CCG	0	0,0
Tự tin, trách nhiệm	Tốt	145	75,9
	Đạt	46	24,1
	CCG	0	0,0
Trung thực, kỷ luật	Tốt	164	85,9
	Đạt	27	14,1
	CCG	0	0,0
Đoàn kết yêu thương	Tốt	180	94,2
	Đạt	11	5,8
	CCG	0	0,0

THÔNG BÁO
Công khai thông tin cơ sở vật chất của trường tiểu học
Năm học 2023 - 2024

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học/số lớp	25/25	Số m²/học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	23	-
2	Phòng học bán kiên cố	2	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ, mượn	0	-
III	Số điểm trường lẻ	0	-
IV	Tổng diện tích đất (m²)	5185	1,19 m ² / HS
V	Diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	2300	2,32 m ² / HS
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1239	1,25 m ² /HS
2	Diện tích thư viện (m ²)	18	0,01 m ² / HS
3	Diện tích phòng giáo dục thể chất hoặc nhà đa năng (m ²)	36	0,03 m ² / HS
4	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật (m ²)	36	0,03m ² / HS
5	Diện tích phòng ngoại ngữ (m ²)	36	0,03m ² / HS
6	Diện tích phòng học tin học (m ²)	36	0,03m ² / HS
7	Diện tích phòng thiết bị giáo dục (m ²)	18	0,01m ² / HS
8	Diện tích phòng hỗ trợ giáo dục học sinh khuyết tật học hòa nhập (m ²)	18	3 m ² / HS
9	Diện tích phòng truyền thống và hoạt động Đội (m ²)	18	0,01m ² / HS
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	25	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định		
1.1	Khối lớp 1	5	1 bộ / lớp
1.2	Khối lớp 2	5	1 bộ / lớp
1.3	Khối lớp 3	5	1 bộ / lớp
1.4	Khối lớp 4	6	1 bộ / lớp
1.5	Khối lớp 5	7	1 bộ / lớp
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 1	0	
2.2	Khối lớp 2	0	
2.3	Khối lớp 3	0	
2.4	Khối lớp 4		
2.5	Khối lớp 5	0	
VIII	Tổng số máy vi tính đang được sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	19	

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	3	
2	Cát xét	11	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/	31	1 máy /1 lớp
5	Máy chiếu vật thể	7	
6	Đàn pi-a-nô	1	
7	Thiết bị khác	0	

	Nội dung	Số lượng(m ²)
X	Nhà bếp	175 m ²
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0 phòng = 0 m ²	0	0 m ²
XIII	Khu nội trú	0	0	0

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	2		4		0,12 m ² /HS
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*	0		0		0

		Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

PHÒNG GD&ĐT TP ĐIỆN BIÊN PHỦ
TRƯỜNG TH BẾ VĂN ĐÀN

THÔNG BÁO

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2023 - 2024

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				Ghi chú
			TS	ThS	ĐH	CĐ	TC	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	Đạt	CĐ	
	Tổng số giáo viên, CBQL và NV	49			43	3	1	2				41	2			
I	Giáo viên									9	34	41	2			
	GV chuyên biệt:	9														
1	Tiếng dân tộc	0														
2	Ngoại ngữ	4			4						4					
3	Tin học	1			1						1					
4	Âm nhạc	1			1						1					
5	Mỹ thuật	1			1						1					
6	Thể dục	2			2						2					
II	CBQL	1			1						1					
1	Hiệu trưởng	0														
2	PHT	1			1											
III	Nhân viên	5														
1	NV văn thư	1					1									
2	NV kế toán	1			1											
3	Thủ quỹ	0														
4	NV y tế	0														
5	NV thư viện	1			1											
6	NV thiết bị, thí nghiệ	0														

	m															
7	NV CNTT	0														
8	NV hỗ trợ GD người KT	0														
9	Bảo vệ	2					2									